

BIỂU TỔNG HỢP
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày //2025 của Ủy ban nhân dân phường Lý Văn Lâm)

1	2	3	4	5	6	7
Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện tháng 10 năm 2025	Lũy kế 10 tháng năm 2025	So với kế hoạch năm 2025 (%)
1	Giữ vững và nâng chất các tiêu chí phường đạt chuẩn văn minh đô thị	Tiêu chí	Đạt	Đạt	Đạt	
2	Sản xuất nông nghiệp					
-	Diện tích gieo sạ lúa 2 vụ	Ha	2,250	157	1,282	56.98
-	Diện tích lúa tằm	Ha	660	680	680	103.03
-	Năng suất lúa	Tấn	5.1		5.4	105.88
-	Tổng sản lượng lúa	Tấn	14,841		6,075	40.93
-	Diện tích rau màu	Ha	234	20	215.5	92.09
-	Diện tích trồng dưa hấu	Ha	75		11.4	15.2
-	Diện tích cây dừa	Ha	84	Duy trì	Duy trì	Duy trì
3	Nuôi trồng thủy sản		2,014		2,014	100
-	Diện tích nuôi tôm luân canh	Ha	572		572	100
-	Diện tích nuôi tôm QCCT	Ha	1,362		1,362	100
-	Diện tích nuôi cá hồ ao	Ha	80		80	100
-	Tổng sản lượng, trong đó:		1,900	45	1,757	92.47
+	Sản lượng tôm	Tấn	1,410	3	1,410	100
+	Cá hồ ao	Tấn	320	42	182	56.88
+	Thủy sản khác	Tấn	170		165	97.06
-	Phát triển đàn gia cầm	Con	60,000	5,237	48,670	81.12
-	Phát triển đàn gia súc	Con	4,000	621	3,580	89.50
4	Xây dựng cơ bản					
-	Lộ giao thông	Mét	2,000		2,064	103.2
-	Hèm	M2	1,000		2,888	288.8
5	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện an toàn	%	100		100	100.0
6	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99.95			
7	Thu, chi ngân sách					
-	Thu ngân sách	Triệu đồng	26,450	1,800	19,785	74.80
-	Chi ngân sách	Triệu đồng	22,079	3,500	21,408	96.96
7	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	103		103	100
8	Giáo dục, y tế					
-	Tỷ lệ trẻ em vào mẫu giáo	%	98		100	100
-	Tỷ lệ trẻ em vào lớp 1	%	100		100	100
-	Tỷ lệ công nhận hết chương trình tiểu học	%	100		100	100
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100		100	100
-	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	95		72.6	76.44
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%	90		90	100
-	Tỷ lệ dân số có sổ khám bệnh điện tử	%	20		35,14	175.70
9	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0.69		0,67	
10	Văn hóa - xã hội					
-	Khóm, ấp văn hóa	Khóm	Đạt			
-	Công nhận gia đình văn hóa	Gia đình	10,780			
-	Công nhận gia đình thể thao	Gia đình	5,270			

-	Giảm hộ nghèo	Hộ	2			
-	Giảm hộ cận nghèo	Hộ	6			
-	Vận động quỹ ĐODN CBCC	Triệu đồng	30.720		31	101
-	Xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa	Căn			5	
-	Vận động quỹ VNN CBCC	Triệu đồng	15.36		15.4	100
-	Xây dựng nhà đại đoàn kết	Căn	7		14	200
-	Giải quyết việc làm ngoài tỉnh	Người	1,059	135	645	61
-	Giải quyết việc làm trong tỉnh	Người	1,172	235	987	84
-	Xuất khẩu lao động	Người	15	-	16	106.7
-	Dạy nghề cho đối tượng chính sách LĐNT và Chương trình xây dựng NTM	Người	140			
-	Hướng nghiệp dạy nghề	Người	70			
-	Tập huấn nghiệp vụ khác	Người	180	5	196	108.89
11	Xây dựng LLDQTV và tuyển quân					
-	Xây dựng LLDQTV	Người	303		Đạt	
	Huấn luyện lực lượng dân quân	Người	254		Đạt	
-	Tuyển quân	Người	22		22	100
12	Thu quỹ PCTT					
-	Đóng quỹ của CBCCVC phường	Triệu đồng	2.339		1.224	52.3
-	Đóng quỹ của công dân trên địa bàn phường	Triệu đồng	84.140	8.0	52.480	62.4

